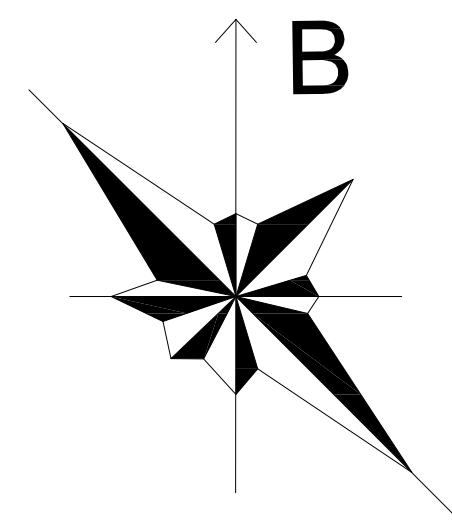
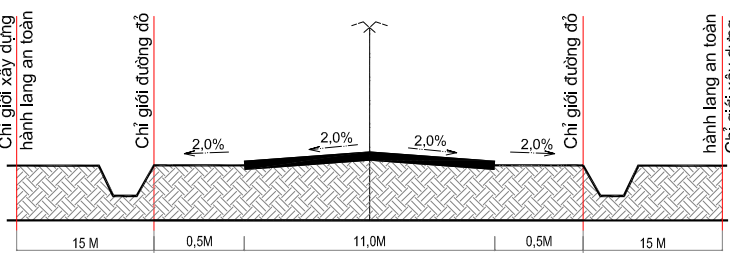


ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ YÊN ĐỒ, HUYỆN PHÚ LƯƠNG ĐẾN NĂM 2035

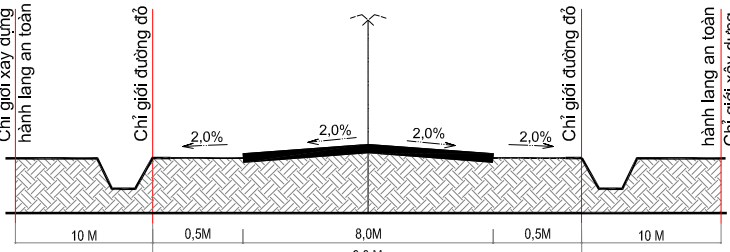
NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT SAU ĐIỀU CHỈNH



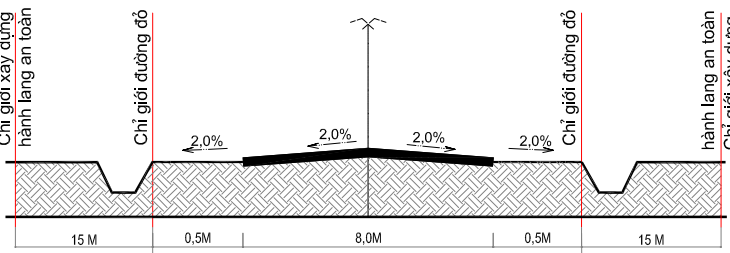
MẶT CẮT GIAO THÔNG



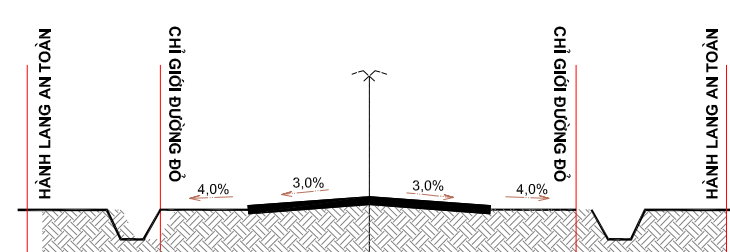
MẶT CẮT 1:1: QUỐC LỘ 3



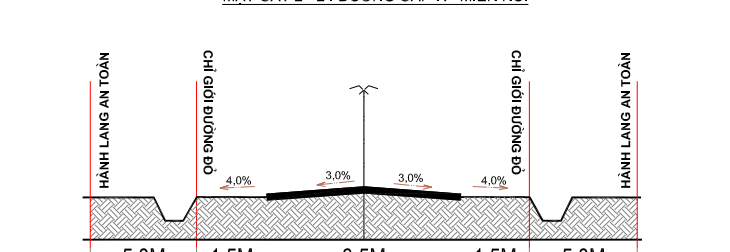
MẶT CẮT 1B-1B: QUỐC LỘ 3C



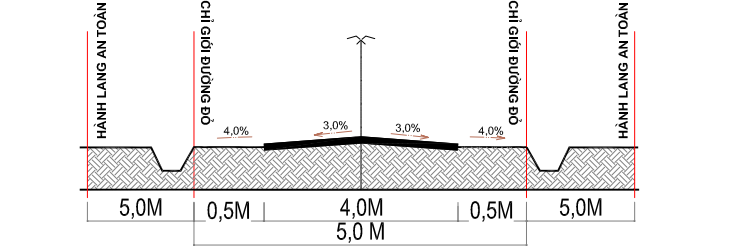
MẶT CẮT 1C-1C: ĐƯỜNG VÀNH ĐAI 2



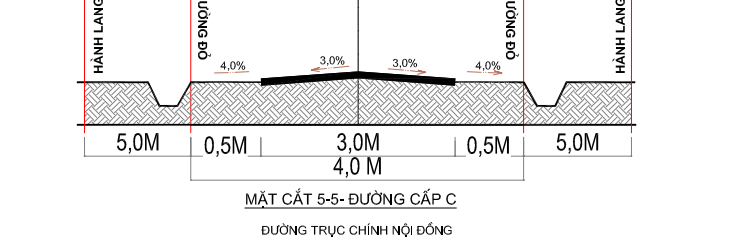
MẶT CẮT 2-2: ĐƯỜNG CẤP BÙ MỀM NHỎ



MẶT CẮT 3-3: ĐƯỜNG CẤP A



MẶT CẮT 4-4: ĐƯỜNG CẤP B



MẶT CẮT 5-5: ĐƯỜNG CẤP C

XÃ YÊN TRẠCH

XÃ YÊN NINH

XÃ YÊN LẠC

XÃ ÔN LƯƠNG

XÃ PHÙ LÝ

KÝ HIỆU:

	CƠ QUAN HÀNH CHÍNH
	TRƯỜNG THPT
	TRƯỜNG THCS
	TRƯỜNG TIỂU HỌC
	TRƯỜNG MẦM NON
	TRẠM Y TẾ
	CHỢ
	SÂN THỂ THAO
	NHÀ VĂN HÓA
	NGHĨA TRANG, NGHĨA ĐỊA
	ĐIỂM TẬP KẾT BÁC THÁI
	CHÙA, NHÀ THỜ
	TRẠM ĐIỆN ÁP

I - ĐẤT NÔNG NGHIỆP			TÊN KÝ HIỆU
HIỆN TRẠNG	QUY HOẠCH	QUY HOẠCH	
	NGẮN HẠN	DÀI HẠN	
			ĐẤT TRỒNG LÚA
			ĐẤT TRỒNG TRỌT KHÁC
			ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT
			ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ
			ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ
			ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN
			ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÁC
II - ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP			TÊN KÝ HIỆU
HIỆN TRẠNG	QUY HOẠCH	QUY HOẠCH	
	NGẮN HẠN	DÀI HẠN	
			ĐẤT Ồ
			ĐẤT CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG
			ĐẤT CÂY XANH, THỂ THAO
			ĐẤT TÔN GIÁO, DANH LAM, DI TÍCH, ĐÌNH ĐỀN
			ĐẤT CÔNG NGHIỆP, ITCN VÀ LÀNG NGHỀ
			ĐẤT KHOẢNG SÁN VÀ SẢN XUẤT VLXD
			ĐẤT XÂY DỰNG CÁC CHỨC NĂNG KHÁC
			ĐẤT XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN
			ĐẤT NGHĨA TRANG, NGHĨA ĐỊA
			ĐẤT HA TĂNG KỸ THUẬT KHÁC
			ĐẤT HA TĂNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT
			ĐẤT QUỐC PHÒNG, AN NINH
III - ĐẤT KHÁC			TÊN KÝ HIỆU
HIỆN TRẠNG	QUY HOẠCH	QUY HOẠCH	
	NGẮN HẠN	DÀI HẠN	
			ĐẤT SÔNG NGÒI, KÊNH RẠCH, MẶT NƯỚC CHUYÊN DỤNG
			ĐẤT CHUA SỬ DỤNG
			RANH GIỚI XÃ
			RANH GIỚI ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ

BẢNG TỔNG HỢP CHỨC NĂNG SỬ DỤNG ĐẤT TRƯỚC VÀ SAU ĐIỀU CHỈNH				
STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch sử dụng đất	
			Diện tích trước điều chỉnh (ha) (Theo QĐ số 2630/QĐ-UBND ngày 07/12/2023 của UBND)	Diện tích sau điều chỉnh (ha) (Tăng/giảm)
	Tổng diện tích đất		3.561.12	3.561.12
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.248.87	3.250.26
1.1	Đất trồng lúa	LUA	265.31	265.31
1.2	Trồng cây hàng năm khác	LUC	157.92	157.92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	HNK	129.57	129.57
1.4	Đất rừng phòng hộ	CLN	413.74	404.68
1.5	Đất rừng sản xuất	RPH	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	RSX	2.159.73	2.024.63
1.7	Đất phi nông nghiệp	RSN	-	-
1.8	Đất phi nông nghiệp khác	NTS	99.32	93.56
1.9	Đất phi nông nghiệp khác	NKH	181.2	332.51
2	Đất phi nông nghiệp	PNP	294.77	293.38
2.1	Đất quốc phòng	CQP	30.5	30.5
2.2	Đất an ninh	CAN	0.57	0.57
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	IMD	1.88	1.88
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.08	1.08
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4.67	4.67
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3.7	3.7
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	121.89	121.54
2.9	Đất giao thông	DGT	92.64	92.29
2.10	Đất thủy lợi	DTL	14.43	14.43
2.11	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DTH	2.16	2.16
2.12	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-
2.13	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3.38	3.38
2.14	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	0.4	0.4
2.15	Đất công trình năng lượng	DNL	0.74	0.74
2.16	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1.38	1.38
2.17	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-
2.18	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	5.26	5.26
2.19	Đất chợ	DCH	1.1	1.1
2.20	Đất cơ sở di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0.59	0.59
2.21	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0.05	0.05
2.22	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-
2.23	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-
2.24	Đất ở tại nông thôn	ONT	90.44	90.44
2.25	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-
2.26	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	ISC	0.75	0.75
2.27	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-
2.28	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0.83	0.83
2.29	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	23.69	23.69
2.30	Đất bãi thải, xử lý chất thải	MNC	14.05	13.01
2.31	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.08	0.08
2.32	Đất chưa sử dụng	CSD	17.47	17.47
2.33	Đất chưa sử dụng	BCS	-	-
2.34	Đất đất nui chưa sử dụng	DCS	17.47	17.47
2.35	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-